

Bản án số: 2234/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Minh Tú

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Bà Bùi Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 2182/2023/HNST ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2120/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3015/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thúy P, sinh năm 1974

Địa chỉ: I Tỉnh lộ 43, khu phố A, Phường B, TP ., TP ..

Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: I Tỉnh lộ 43, khu phố A, Phường B, TP ., TP ..

(Bà Trần Thị Thúy P có mặt; Ông Nguyễn Anh T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Thúy P trình bày:

Vợ chồng tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà P được ly hôn với ông T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn M, sinh năm 1999 (tất cả đã thành niên).

Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà P không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Anh T1 trình bày: Thống nhất phần trình bày của bà P về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn, và con chung. Tuy nhiên ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không đáng, nhỏ nhặt, nên ông không đồng ý ly hôn với bà P.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Anh T1 cư trú tại địa chỉ số I Tỉnh lộ 43, khu phố A, Phường B, TP ., TP ., nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Bị đơn ông Nguyễn Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Thúy P và ông Nguyễn Anh T1 tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 1, ngày 06/6/2007 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu của bà P về việc ly hôn với ông T1:

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, hai vợ chồng cần có sự yêu thương, quan tâm, cùng nhau chia sẻ, vun đắp gia đình. Tuy nhiên, theo bà P trình bày: Trong quá trình chung sống thời gian đầu chung sống bình thường và hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó quá trình chung sống không còn hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Hai bên đã nhiều lần hàn gắn, đoàn tụ nhưng không có kết quả. Bà P xác nhận không còn tình cảm với ông T1, đời sống hôn nhân không thể kéo dài. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông T1 đến Tòa để giải quyết vụ án, nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không rõ lý do. Điều đó chứng tỏ ông T1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ gia đình.

Qua đơn khởi kiện, bản tự khai của bà P, sự vắng mặt của ông Tuấn A, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, bà P yêu cầu ly hôn ông T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn M, sinh năm 1999 (tất cả đã thành niên).

2.3]. Về tài sản chung: bà P không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tài sản chung giành quyền khởi kiện cho ông T1 bằng vụ án dân sự khác.

[2.4]. Về nợ chung: Bà P xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[2.5]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị Thúy P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 58; 81; 82; 83; 84; 107; 110; 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thúy P:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị Thúy P được ly hôn với ông Nguyễn Anh T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 06/6/2007 của Ủy ban nhân dân xã xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp cho bà Trần Thị Thúy P và ông Nguyễn Anh T1 không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Văn Minh, sinh năm 1993 và Nguyễn Văn M, sinh năm 1999 (tất cả đã thành niên).

- Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thúy P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; nhưng được căn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004800 ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời 30 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- CC Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- UBND phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Minh Tú

